



Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP
ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Về việc cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Mẫu số 02	Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động
Mẫu số 03	Về việc giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động
Mẫu số 04	Giấy phép lao động

TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận
không thuộc diện cấp giấy phép lao động

....., ngày tháng năm

Kính gửi: ...(Cơ quan có thẩm quyền)¹

I. Thông tin chung về người sử dụng lao động

1. Tên người sử dụng lao động:.....
2. Loại hình người sử dụng lao động²:
3. Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có):
4. Tổng số người lao động đang làm việc cho người sử dụng lao động: người.
Trong đó, số người lao động nước ngoài đang làm việc là: người
5. Địa chỉ³:
6. Điện thoại: Email (nếu có):.....
7. Giấy phép kinh doanh/thành lập/hoạt động số:
- Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:
- Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động chính⁴:
- * Trường hợp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện (nếu có):*
- Giấy phép kinh doanh/hoạt động số:
- Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động⁵:
- Cơ quan cấp: Thời hạn:
8. Người nộp hồ sơ để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email):

II. Đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Người sử dụng lao động đề nghị ...(Cơ quan có thẩm quyền)... cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm... khoản... Điều... Nghị định này.

Lý do đề nghị (áp dụng đối với trường hợp cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, nêu rõ lý do):.....

1. Thông tin cơ bản

- 1.1. Họ và tên (In hoa)/Full name (In capital letters):
- 1.2. Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:

1.3. Giới tính (Nam/Nữ)/Sex (Male/Female):

1.4. Quốc tịch/Nationality:

1.5. Số hộ chiếu/Passport number:

Có giá trị đến ngày/Date of expiry:

1.6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/Personal Identification Number (If any):

1.7. Thông tin khác (áp dụng đối với trường hợp đề nghị khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp)/Other information (Applicable to case in which a request is made for retrieval of information from the judicial record database).

a) Thông tin cư trú tại Việt Nam/Information on residence in Viet Nam⁶:

- Nơi thường trú/Permanent residence:

- Nơi tạm trú/Temporary residence:

- Nơi ở hiện nay/Current place of residence:

b) Họ và tên cha, mẹ, vợ hoặc chồng (nếu có)/Full name of father, mother, spouse (if any):

2. Thông tin về việc làm dự kiến

2.1. Vị trí công việc (Nếu có)⁷/Job assignment (If any):

Cụ thể, lĩnh vực làm việc⁸/Job field:

2.2. Hình thức làm việc theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 2 (ghi cụ thể trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động)⁹/Working form as prescribed in Point n, Clause 1, Article 2 (Specify the case of exemption from work permit):

2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (nếu có)¹⁰/Technical professional qualification (If any):

2.4. Làm việc tại (kê khai trong trường hợp làm việc cho người sử dụng lao động khác với người sử dụng lao động tại mục I)/Working at (To be declared in the event of working at employer that differs from employer in section I):

Tên người sử dụng lao động/Name of employer:

Loại hình người sử dụng lao động¹¹/Type of employer:

Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có)/Identification Number of employer (If any):

2.5. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc¹²/Working place (List of place):

2.6. Thời hạn làm việc/Period of work: Từ (ngày/tháng/năm)/from (day/month/year)..... đến (ngày/tháng/năm)/to (day/month/year)

3. Hình thức nhận kết quả

Hình thức (trực tuyến/trực tiếp/dịch vụ bưu chính công ích):

Địa chỉ nhận kết quả¹³:

Người sử dụng lao động xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, người sử dụng lao động xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

(2), (11) Ghi cụ thể: Khu vực nhà nước; Doanh nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; Khu vực nước ngoài; Nhà thầu; Tổ chức/cơ quan khác.

(3), (6), (12), (13) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(4) Ghi theo mã ngành kinh tế cấp 4 quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trường hợp khác ghi cụ thể.

(5) Ghi theo danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

(7) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật hoặc khác.

(8) Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/ngành nghề nghiệp cụ thể.

(9) Ghi cụ thể trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

(10) Ghi cụ thể (nếu có): Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Trình độ khác.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
(4x6cm)
Colour
photo

GIẤY XÁC NHẬN
KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT
Số GXN¹ /No CEWP:

1. Họ và tên (In hoa)/Full name (In capital letters):
2. Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:
3. Giới tính (Nam/Nữ)/Sex (Male/Female):
4. Quốc tịch/Nationality:
5. Số hộ chiếu/Passport number:
6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/Personal Identification Number (If any):
.....
7. Làm việc tại/Working at:
- 7.1. Tên người sử dụng lao động/Name of employer:
- 7.2. Vị trí công việc (Nếu có)²/Job assignment (If any):
- Cụ thể, lĩnh vực làm việc³/Job field:
- 7.3. Hình thức làm việc (cụ thể trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động)⁴/Working form (If any):
- 7.4. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)⁵/Working place:
.....
- 7.5. Thời hạn làm việc/Period of work: Từ (ngày/tháng/năm)/from (day/month/year)
..... đến (ngày/tháng/năm)/to (day/month/year)
8. Tình trạng giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động⁶/Status
of certification of exemption from work permit:

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT.

....., ngày tháng năm
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
 (Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số GXN ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (cấp mới ký hiệu 1, gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2026: Số GXN: 01.26.1.000.001

(2) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật hoặc khác.

(3) Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/ngành nghề nghiệp cụ thể.

(4) Ghi cụ thể các trường hợp theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

(5) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(6) Ghi cụ thể: Cấp mới/Cấp lại (lần ...)/Gia hạn

TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v giải trình nhu cầu sử dụng người
 lao động nước ngoài và cấp/cấp lại/
 gia hạn giấy phép lao động

....., ngày tháng năm

Kính gửi: ...(Cơ quan có thẩm quyền)¹

I. Thông tin chung về người sử dụng lao động

1. Tên người sử dụng lao động:
2. Loại hình người sử dụng lao động²:
3. Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có):
4. Tổng số người lao động đang làm việc cho người sử dụng lao động: người.
Trong đó số người lao động nước ngoài đang làm việc là: người
5. Địa chỉ³:
6. Điện thoại: Email (nếu có):
7. Giấy phép kinh doanh/thành lập/hoạt động số:
 Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:
 Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động chính⁴:
- * *Trường hợp kinh doanh ngành, nghề có điều kiện (nếu có):*
 Giấy phép kinh doanh/hoạt động số:
 Lĩnh vực kinh doanh/hoạt động⁵:
 Cơ quan cấp: Thời hạn:
8. Người nộp hồ sơ để liên hệ khi cần thiết (số điện thoại, email):

II. Báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài trong trường hợp tuyển dụng người lao động nước ngoài vào làm việc theo hình thức quy định tại điểm a, i và điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động)

Trước ít nhất 05 ngày làm việc tính đến thời điểm nộp hồ sơ, người sử dụng lao động đã thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài trên sàn giao dịch việc làm quốc gia hoặc qua tổ chức dịch vụ việc làm hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của người sử dụng lao động, trừ trường hợp người lao động nước ngoài có chức danh tổng giám đốc hoặc giám đốc đã có tên trên giấy đăng ký kinh doanh. Thông báo tuyển dụng gồm các thông tin cơ bản sau: Vị trí công việc

(cụ thể, lĩnh vực làm việc); hình thức làm việc; địa điểm làm việc; thời hạn làm việc; trình độ chuyên môn kỹ thuật; kinh nghiệm làm việc (nếu có) (văn bản thông báo tuyển dụng kèm theo).

Tuy nhiên, không tuyển dụng được lao động Việt Nam vào vị trí dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

III. Đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động

Người sử dụng lao động đề nghị(Cơ quan có thẩm quyền)..... cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài sau.

Trường hợp cấp lại giấy phép lao động, đề nghị ghi rõ lý do:

1. Thông tin cơ bản

1.1. Họ và tên (In hoa)/Full name (In capital letters):

1.2. Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:

1.3. Giới tính (Nam/Nữ)/Sex (Male/Female):

1.4. Quốc tịch/Nationality:

1.5. Số hộ chiếu/Passport number:

Có giá trị đến ngày/Date of expiry:

1.6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/Personal Identification Number (If any):

1.7. Thông tin khác (áp dụng đối với trường hợp đề nghị khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp)/Other information (Applicable to case in which a request is made for retrieval of information from the judicial record database).

a) Thông tin cư trú tại Việt Nam/Information on residence in Viet Nam⁶:

- Nơi thường trú/Permanent residence:

- Nơi tạm trú/Temporary residence:

- Nơi ở hiện nay/Current place of residence:

b) Họ và tên cha, mẹ, vợ hoặc chồng (nếu có)/Full name of father, mother, spouse (if any):

2. Thông tin về việc làm dự kiến

2.1. Vị trí công việc⁷/Job assignment:

Cụ thể, lĩnh vực làm việc⁸/Job field:

2.2. Hình thức làm việc⁹/Working form:

2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật (nếu có)¹⁰/Technical professional qualification (If any):

2.4. Làm việc tại (kê khai trong trường hợp làm việc cho người sử dụng lao động khác với người sử dụng lao động tại mục I)/Working at (To be declared in the event of working at employer that differs from employer in section I):

Tên người sử dụng lao động/*Name of employer*:

Loại hình người sử dụng lao động¹¹/*Type of employer*:

Mã số định danh người sử dụng lao động (nếu có)/*Identification Number of employer (If any)*:

2.5. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)¹²/*Working place (List of place)*:

2.6. Thời hạn làm việc/*Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm)/*from (day/month/year)* đến (ngày/tháng/năm)/*to (day/month/year)*

3. Quá trình đào tạo (áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động)

Ghi cụ thể quá trình đào tạo, bằng cấp (nếu có).

4. Quá trình làm việc (áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép lao động)

Ghi cụ thể kinh nghiệm làm việc (tên người sử dụng lao động, thời gian làm việc, vị trí công việc (cụ thể lĩnh vực làm việc)) phù hợp với vị trí công việc mà người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại Việt Nam.

5. Hình thức nhận kết quả

Hình thức (trực tuyến/trực tiếp dịch vụ bưu chính công ích):.....

Địa chỉ nhận kết quả¹³:

Người sử dụng lao động xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng sự thật. Nếu sai, người sử dụng lao động xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp/cấp lại/gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

(2), (11) Ghi cụ thể: Khu vực nhà nước; Doanh nghiệp (Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp ngoài Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài); Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước; Khu vực nước ngoài; Nhà thầu; Tổ chức/cơ quan khác

(3), (6), (12), (13) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(4) Ghi theo mã ngành kinh tế cấp 4 quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Trường hợp khác ghi cụ thể.

(5) Ghi theo danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật

(7) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật.

(8) Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghề dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/ngành nghề cụ thể.

(9) Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

(10) Ghi cụ thể (nếu có): Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học, Trình độ khác.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
(4x6cm)
Colour
photo

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG
WORK PERMIT
Số GP¹/ No WP:

1. Họ và tên (In hoa)/Full name (In capital letters):
2. Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:
3. Giới tính (Nam/Nữ)/Sex (Male/Female):
4. Quốc tịch/Nationality:
5. Số hộ chiếu/Passport number:
6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/Personal Identification Number (If any):
.....

7. Làm việc tại/Working at:

7.1. Tên người sử dụng lao động/Name of employer:

7.2. Vị trí công việc²/Job assignment:

Cụ thể, lĩnh vực làm việc³/Job field:

7.3. Hình thức làm việc⁴/Working form:

7.4. Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)⁵/Working place:
.....

7.5. Thời hạn làm việc/Period of work: Từ (ngày/tháng/năm)/from
(day/month/year) đến (ngày/tháng/năm)/to
(day/month/year)

8. Tình trạng giấy phép lao động⁶/Status of work permit

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT.

....., ngày tháng năm

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Số GP ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy phép lao động (cấp mới ký hiệu 1, gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2026: Số GP: 01.26.1.000.001.

(2) Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; Chuyên gia; Lao động kỹ thuật hoặc khác.

(3) Ghi cụ thể tên công việc/ngành nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 5 của Phụ lục I Quyết định số 34/2020/QĐ- TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục nghề nghiệp Việt Nam. Trường hợp chưa có ghi rõ tên công việc/ngành nghiệp cụ thể.

(4) Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

(5) Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

(6) Ghi cụ thể: Cấp mới/Cấp lại (lần ...)/Gia hạn.



Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP
ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

DANH MỤC 11 NGÀNH DỊCH VỤ TRONG BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM VỚI WTO

I. CHÚ GIẢI

Tại Phụ lục này, các ký hiệu (*) và (**) được sử dụng để nhấn mạnh rằng phân ngành dịch vụ mang ký hiệu (*) hay (**) là cấu phần của một ngành dịch vụ nào đó.

1. Dịch vụ mang ký hiệu (*) được coi là cấu phần của *một ngành dịch vụ có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn nhưng chưa xác định được mã CPC cụ thể*. Ví dụ: dịch vụ tổ chức hội nghị (convention services) có mã phân loại là 87909* được coi là cấu phần của một ngành dịch vụ nào đó được phân loại trong Bảng phân loại sản phẩm trung tâm và ngành này có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn dịch vụ tổ chức hội nghị.

2. Dịch vụ mang ký hiệu (**) được coi là cấu phần của *một ngành dịch vụ có phạm vi hoặc nội hàm rộng hơn nhưng có mã CPC rõ ràng. Mã này không mang ký hiệu (**)*. Ví dụ, dịch vụ thư thoại có mã là CPC 7523** tức là dịch vụ thư thoại là cấu phần của dịch vụ truyền tải dữ liệu và tin nhắn (có mã CPC 7523).

II. DANH MỤC 11 NGÀNH DỊCH VỤ

1. Các dịch vụ kinh doanh

A. Dịch vụ chuyên môn

a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861 không bao gồm: tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam).

b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862).

c) Dịch vụ thuế (CPC 863).

d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671).

đ) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).

e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673).

g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674).

h) Dịch vụ thú y (CPC 932 không bao gồm lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y).

B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841 - 845, CPC 849)

C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851).

D. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển

- a) Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104).
- b) Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109).

Đ. Các dịch vụ kinh doanh khác

- a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá).
- b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402).
- c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865).
- d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý (CPC 866, trừ CPC 86602 và Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)).
- đ) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải).
- e) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881).
- g) Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883) không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hóa phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống và dịch vụ bay.
- h) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885).
- i) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753).
- k) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633).

2. Các dịch vụ thông tin**A. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512**)**

* Dịch vụ chuyển phát nhanh tức là dịch vụ gồm thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát trong nước hoặc quốc tế:

- a) Thông tin dưới dạng văn bản, thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả: dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail).

Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn: 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên; 9 đô la Mỹ (USD) khi gửi quốc tế với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam.

- b) Kiện và các hàng hóa khác

* Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non - addressed items)

B. Dịch vụ viễn thông

Các dịch vụ viễn thông cơ bản

- a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521).
- b) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**).
- c) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**).
- d) Dịch vụ telex (CPC 7523**).
- đ) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**).
- e) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**).
- g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**).

h*) Các dịch vụ khác:

- Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292);
- Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá.
- Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm:
 - + Dịch vụ thoại di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh);
 - + Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh);
 - + Dịch vụ nhắn tin;
 - + Dịch vụ PCS;
 - + Dịch vụ trung kế vô tuyến;
- Dịch vụ kết nối Internet (IXP).
- Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN).

Các dịch vụ giá trị gia tăng

- a) Thư điện tử (CPC 7523**).
- b) Thư thoại (CPC 7523**).
- c) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**).
- d) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) CPC (7523**).
- đ) Các dịch vụ fascimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**).
- e) Chuyển đổi mã và giao thức.
- g) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**).
- h) Dịch vụ khác

Dịch vụ truy nhập Internet IAS

C. Dịch vụ nghe nhìn

- a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình).

- b) Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình).
- c) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121).
- d) Dịch vụ ghi âm.

3. Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan

- A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)
- B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)
- C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516)
- D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)
- Đ. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)

4. Dịch vụ phân phối

- A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121)
- B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121)
- C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631+632, 61112, 6113, 6121)
- D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)

5. Dịch vụ giáo dục

- A. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)
- B. Giáo dục bậc cao (CPC 923)
- C. Giáo dục cho người lớn (CPC 924)
- D. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)

6. Dịch vụ môi trường

- A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)
- B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402)
- C. Dịch vụ khác
 - Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050);
 - Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*).

7. Dịch vụ tài chính

A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm

a) Bảo hiểm gốc:

- Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm phi nhân thọ.

b) Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm.

c) Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm).

d) Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường).

B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác

- a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng.
- b) Cho vay dưới tất cả hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại.
- c) Thuê mua tài chính.
- d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng.
- đ) Bảo lãnh và cam kết.
- e) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường giao dịch thỏa thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây:
 - Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi);
 - Ngoại hối;
 - Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn;
 - Vàng khối.
- g) Môi giới tiền tệ.
- h) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.
- i) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác.
- k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác.
- l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiểu mục a đến k, kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp.

C. Chứng khoán

- a) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:
 - Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn;
 - Các chứng khoán có thể chuyển nhượng;
 - Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối.

b) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó.

c) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác.

d) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác.

đ) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán.

e) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, ngoại trừ các hoạt động tại tiểu mục a, bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty (Đối với các dịch vụ khác tại tiểu mục e, tham chiếu tiểu mục e trong phần cam kết về dịch vụ ngân hàng).

8. Dịch vụ y tế và xã hội

A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311)

B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)

9. Dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan

A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm:

- Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110).
- Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643).

B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)

10. Dịch vụ giải trí, văn hóa và thể thao

A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)

B. Dịch vụ khác

Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**).

11. Dịch vụ vận tải

A. Dịch vụ vận tải biển

- a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212).
- c) Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển
 - Dịch vụ xếp dỡ công - ten - nơ (CPC 7411);
 - Dịch vụ thông quan;
 - Dịch vụ kho bãi công - ten - nơ.

B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa

- a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222).

C. Dịch vụ vận tải hàng không

- a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không.
- b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính.
- c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**).

D. Dịch vụ vận tải đường sắt

- a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112).

Đ. Dịch vụ vận tải đường bộ

- a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122).
- b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123).

E. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải

- a) Dịch vụ xếp dỡ công - ten - nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411).
- b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742).
- c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748).
- d) Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749)/.



Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
I	Lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật		
1	Chuyên gia trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
2	Chuyên gia trong lĩnh vực điện ảnh gồm: nhà sản xuất phim, đạo diễn, biên kịch, quay phim, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, dựng phim, chuyên gia đồ họa vi tính, chuyên gia hậu kỳ, chuyên gia phục chế, lưu trữ phim, diễn viên, chuyên gia đào tạo điện ảnh, các thành viên đoàn phim quốc tế đảm nhiệm vị trí chuyên môn, kỹ thuật đặc thù	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có bằng đại học trở lên trong ngành, chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực điện ảnh. - Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực điện ảnh và tham gia ít nhất 03 tác phẩm điện ảnh hoặc dự án điện ảnh tại vị trí công việc phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam. - Đạt giải thưởng điện ảnh hoặc có tác phẩm điện ảnh được lựa chọn tham dự các liên hoan phim quốc tế có uy tín.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên trong ngành, chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc tại Việt Nam và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia. - Văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia và giấy tờ, tài liệu chứng minh đã tham gia các tác phẩm điện ảnh hoặc dự án điện ảnh. - Văn bản, giấy chứng nhận giải thưởng, chứng nhận tham dự liên hoan phim.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
3	Chuyên gia trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, gồm: họa sĩ, nhiếp ảnh gia, giám tuyển, chuyên gia thẩm định, đấu giá tác phẩm nghệ thuật, chuyên gia thiết kế, dàn dựng, trưng bày triển lãm	Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
4	Chuyên gia về bảo tàng	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo tàng.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo tàng.
5	Chuyên gia về bảo quản, phục chế di vật, cổ vật tại Việt Nam	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Có bằng đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trực tiếp tham gia một hoặc một số hoạt động về: khảo cổ học, sưu tầm, bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; có ít nhất 01 bài báo khoa học về di vật, cổ vật được công bố trên tạp chí khoa học hoặc tham gia biên soạn ít nhất 01 sách chuyên khảo về di vật, cổ vật đã được xuất bản;	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương liên quan lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật; văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia và bản kê khai bài báo, sách chuyên khảo.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo quản, phục chế di vật, cổ vật.
6	Chuyên gia trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của cơ quan chuyên môn của UNESCO hoặc các tổ chức quốc tế về di sản văn hóa phi vật thể.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của cơ quan chuyên môn của UNESCO hoặc các tổ chức quốc tế về di sản văn hoá phi vật thể.
7	Chuyên gia trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức chuyên môn quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản như UNESCO, ICOMOS, ICCROM, IUCN.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là thành viên hoặc đã từng là thành viên của tổ chức quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản như UNESCO, ICOMOS, ICCROM, IUCN.
		- Có bằng đại học trở lên trong lĩnh vực bảo tồn di tích, như: kiến trúc, bảo tồn di tích, khảo cổ học, lịch sử, mỹ thuật, xây dựng hoặc các ngành liên quan; có kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích tại 02 quốc gia trở lên hoặc đã chủ trì hoặc tham gia với vai trò chuyên gia kỹ thuật trong ít nhất	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực bảo tồn di tích và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia tại các di tích, dự án.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		02 dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi Di sản Thế giới.	
		- Là tác giả hoặc đồng tác giả của các công trình nghiên cứu, hoặc tài liệu chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích của các tổ chức quốc tế UNESCO, ICOMOS, IUCN.	- Văn bản, giấy tờ chứng minh là tác giả hoặc đồng tác giả của các công trình nghiên cứu, tài liệu chuyên môn về bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị di tích.
8	Chuyên gia trong lĩnh vực di sản tư liệu	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng tiến sĩ chuyên ngành quản lý di sản, văn hóa học, sử học, thư viện học, lưu trữ học.	- Văn bằng, chứng chỉ chứng minh tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành quản lý di sản, văn hoá học, sử học, thư viện học, lưu trữ học.
II	Lĩnh vực thể thao		
1	Huấn luyện viên	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định này.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
2	Vận động viên	- Có bằng cấp hoặc chứng chỉ huấn luyện viên của Liên đoàn thể thao khu vực, châu lục hoặc thế giới còn thời hạn;	- Bằng cấp, chứng chỉ huấn luyện viên của Liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới còn thời hạn.
		- Có xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.	- Văn bản xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.
		Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Đạt huy chương vàng, bạc, đồng tại các giải thi đấu thể thao sau: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; giải thi đấu do liên đoàn thể thao khu vực hoặc châu lục hoặc thế giới từng môn thể thao tổ chức;	- Văn bản, giấy tờ, chứng nhận đạt huy chương.
		- Có trình độ tương đương với vận động viên kiện tướng theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao;	- Văn bản, giấy tờ chứng minh trình độ tương đương với vận động viên kiện tướng theo quy định của pháp luật về thể dục, thể thao.
		- Có giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế (ITC) cấp cho cầu thủ bóng đá nước ngoài;	- Giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế cấp cho cầu thủ bóng đá.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Có xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.	- Văn bản xác nhận về chuyên môn của Cục Thể dục thể thao Việt Nam hoặc hội thể thao quốc gia.
3	Chuyên gia dinh dưỡng thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trở lên.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng cấp hoặc chứng chỉ về đào tạo dinh dưỡng thể thao của Liên đoàn thể thao khu vực, châu lục hoặc thế giới còn thời hạn.	- Văn bản, bằng cấp, chứng nhận về đào tạo dinh dưỡng thể thao của Liên đoàn thể thao, khu vực, châu lục hoặc thế giới còn thời hạn.
4	Chuyên gia y học thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về phù hợp với vị trí dự	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		kiến làm chuyên gia và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trở lên.	tương đương trong chuyên ngành phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
5	Chuyên gia quản lý thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành về phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trở lên.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong chuyên ngành phù hợp với vị trí dự kiến làm chuyên gia và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.
		- Trực tiếp làm công tác quản lý thể thao cho tổ chức hoặc câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp ít nhất 01 năm trở lên.	- Văn bản xác nhận của tổ chức hoặc câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp của nước ngoài.
6	Chuyên gia tâm lý thể thao	Đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Tiêu chí chuyên gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.

TT	Đối tượng	Tiêu chí chuyên gia	Giấy tờ chứng minh
		- Có bằng đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tâm lý hoặc y tế và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tâm lý thể thao.	- Văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận chứng minh tốt nghiệp đại học trở lên hoặc tương đương trong lĩnh vực tâm lý hoặc y tế và văn bản xác nhận của người sử dụng lao động tại nước ngoài về kinh nghiệm làm việc của chuyên gia.



Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 393/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ)

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

Đơn vị tính: người

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Số lượng LĐNN làm việc dưới 1 năm	Vị trí công việc					Giấy phép lao động (GPLĐ)			Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (GXN)			Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Thu hồi GPLĐ/ GXN	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu					
					Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Khác	Cấp	Cấp lại	Gia hạn	Cấp	Cấp lại	Gia hạn			Khu vực nhà nước	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Nhà thầu	Tổ chức/ cơ quan khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I			Châu Âu																				
																							
II			Châu Á																				
																							
III			Châu Phi																				
																							

Số TT	Tổng số lao động nước ngoài tại thời điểm báo cáo	Trong đó nữ	Quốc tịch	Số lượng LĐNN làm việc dưới 1 năm	Vị trí công việc					Giấy phép lao động (GPLĐ)			Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (GXN)			Không phải thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Thu hồi GPLĐ/ GXN	Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, nhà thầu					
					Nhà quản lý	Giám đốc điều hành	Chuyên gia	Lao động kỹ thuật	Khác	Cấp	Cấp lại	Gia hạn	Cấp	Cấp lại	Gia hạn			Khu vực nhà nước	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước	Khu vực nước ngoài	Nhà thầu	Tổ chức/ cơ quan khác
IV			Châu Mỹ																				
																							
V			Châu Đại Dương																				
																							
	Tổng																						

CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) (2) = (6) + (7) + (8) + (9) + (10) = (19) + (20) + (21) + (22) + (23) + (24).